

Số: 294 /QĐ-UBND

Sam Murn, ngày 16 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa, kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn các đơn vị trường mầm non thuộc xã Sam Murn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ (thời gian từ tháng 9/2025 đến hết tháng 12/2025)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SAM MURN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Ban hành Quy định phân cấp tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý doanh nghiệp thuộc tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Công văn số 2776/SGDĐT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025-2026;

Sau khi xem xét Công văn số 494/CV-TTĐHS ngày 11 tháng 10 năm 2025 của Tổ thẩm định, xét duyệt hồ sơ về việc báo cáo tình hình thẩm định, xét duyệt hồ sơ trẻ em mẫu giáo các đơn vị trường mầm non trên địa bàn xã Sam Murn được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, thời gian hưởng từ tháng 9/2025 đến hết tháng 12/2025; Công văn số 28/CV-KT ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Phòng Kinh tế xã về việc tham gia ý kiến vào Dự thảo các Quyết định phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 và Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Văn hoá - Xã hội xã tại Tờ trình số 54/TTr-VHXX ngày 15 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách trẻ em mẫu giáo được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa, kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn các đơn vị trường mầm non thuộc xã Sam Mứn theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ (thời gian từ tháng 9/2025 đến hết tháng 12/2025), cụ thể như sau:

1. Tổng số trẻ em mẫu giáo đủ điều kiện được hỗ trợ ăn trưa: 179 trẻ.
2. Tổng kinh phí từ tháng 9/2025 đến hết tháng 12/2025 là: 143.360.000 đồng (*Một trăm bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*). Trong đó gồm:
 - Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo: 114.560.000 đồng (*Một trăm mười bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).
 - Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn: 03 mức hỗ trợ, với tổng kinh phí 28.800.000 đồng (*Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng*).

(có biểu tổng hợp và các danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã phối hợp với Trưởng phòng Kinh tế xã chỉ đạo các đơn vị trường mầm non tổ chức chi trả chế độ cho trẻ em mẫu giáo, hỗ trợ tổ chức nấu ăn và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; Trưởng các phòng: Văn hóa - Xã hội, Kinh tế xã; Hiệu trưởng các đơn vị trường: Mầm non Na U, Mầm non Pom Lót; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy xã (B/c);
- TT HĐND xã (B/c);
- Đảng ủy UBND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT, VHXX.

CHỦ TỊCH**Phạm Thiết Chùy**

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ TỔ CHỨC NẤU ĂN
Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ
(Từ tháng 9/2025 đến hết tháng 12/2025)
(Kèm theo Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025
của Ủy ban nhân dân xã Sam Mún)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Số trẻ em mẫu giáo (ăn bán trú) được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo Nghị định số 105/2020		Kinh phí hỗ trợ 01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
		Tổng số trẻ	Số lượng mức hỗ trợ (45 trẻ được tính 01 mức hỗ trợ)				
1	Trường Mầm non Na U'	142	03	2.400.000	04	28.800.000	
Tổng cộng						28.800.000	

**PHÊ DUYỆT KINH PHÍ HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO
CÁC TRƯỜNG MẦM NON THUỘC XÃ SAM MÚN**

Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ

(từ tháng 9/2025 đến hết tháng 12/2025)

(Kèm theo Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025)

của Ủy ban nhân dân xã Sam Mứn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Tổng số trẻ	Đối tượng được hưởng						Số tiền được hỗ trợ/ 01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
			Trẻ là nhân khẩu thuộc diện hộ nghèo	Trẻ là nhân khẩu thuộc diện hộ cận nghèo	Trẻ thường trú ở thôn ĐBKT- xã ĐKKT- XHĐBKK	Trẻ không có nguồn nuôi dưỡng	Trẻ là con liệt sĩ, AHLLVT..	Trẻ khuyết tật học hòa nhập				
1	Trường Mầm non Pom Lót	37	04	10	23				160.000	04	23.680.000	
2	Trường Mầm non Na Ư	142			142				160.000	04	90.880.000	
Tổng cộng		179									114.560.000	

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH TRẺ EM MẪU GIÁO CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG MẦM NON THUỘC XÃ SAM MŨN**Được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP****ngày 08/9/2020 của Chính phủ (từ tháng 9/2025 đến hết tháng 12/2025)***(kèm theo Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025**của Ủy ban nhân dân xã Sam Mún)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
I	Trường Mầm non Pom Lót: (37 trẻ)							
1	Lò Duy Khải	12/07/2022	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Lò Thị Na	160.000	04	640.000	
2	Hoàng Thuỳ Dương	07/04/2022	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Hoàng Văn Hồng	160.000	04	640.000	
3	Lương Minh An	21/12/2020	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Đoàn Thị Ngọc	160.000	04	640.000	
4	Phạm Nguyễn Bảo Lâm	12/08/2020	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Phạm Đức Thiện	160.000	04	640.000	
5	Lù Ngọc Uyên	13/08/2020	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Lương Thị Diên	160.000	04	640.000	
6	Lò Quang Hào	22/06/2021	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Lò Thị Tâm	160.000	04	640.000	
7	Quàng Thị Tú Uyên	30/05/2021	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Cà Thị Hòa	160.000	04	640.000	
8	Lù Đức Long	10/08/2022	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Lương Thị Diên	160.000	04	640.000	
9	Lù Minh Khánh	25/08/2022	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Lù Văn Hoa	160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
10	Quảng Minh Phúc	02/02/2022	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ cận nghèo	Vì Thị Xươi	160.000	04	640.000	
11	Hứa Vũ Như Quỳnh	31/08/2020	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo	Vũ Thị Hà	160.000	04	640.000	
12	Quảng Anh Thư	12/01/2020	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo	Quảng Thị Xuân	160.000	04	640.000	
13	Lường Thị Nhã Uyên	24/04/2020	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo	Lò Thị Nhâm	160.000	04	640.000	
14	Lò Thanh Trà	20/05/2021	Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo	Quảng Thị Thắm	160.000	04	640.000	
15	Trần Hà Vy	11/10/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Vương Thị Tươi	160.000	04	640.000	
16	Đỗ Kỳ Anh	09/05/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Ngô Thị Dung	160.000	04	640.000	
17	Cà Thị Bích Phượng	10/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Cà Văn Sơn	160.000	04	640.000	
18	Mùa Minh Khang	06/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Mùa Thị Nhung	160.000	04	640.000	
19	Phạm Yến Nhi	28/12/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lù Thị Cúc	160.000	04	640.000	
20	Vì Thiên Ân	26/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Vì Văn Tuấn	160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
21	Cà Trí Anh	12/09/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Cà Thị Tiên	160.000	04	640.000	
22	Lù Linh San	27/04/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Thị Định	160.000	04	640.000	
23	Quảng Gia Hân	05/04/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Tòng Thị Lan Anh	160.000	04	640.000	
24	Lò Thảo Nhi	29/11/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Quảng Thị Nhung	160.000	04	640.000	
25	Lường Hải Nguyên	28/12/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Thị Muội	160.000	04	640.000	
26	Lò Thị Như Quỳnh	10/07/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Thị Biên	160.000	04	640.000	
27	Nguyễn Minh Khoa	09/11/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Thị Diên	160.000	04	640.000	
28	Lò Thị An Nhiên	10/12/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Cà Thị Thủy	160.000	04	640.000	
29	Cà Thị Khánh Ngân	27/01/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Quảng Thị Dung	160.000	04	640.000	
30	Quảng Đức Thịnh	18/07/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Quảng Thị Nga	160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
31	Lò Tuệ An	19/12/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Cà Thị Bình	160.000	04	640.000	
32	Lò Bảo Phúc	28/09/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Thị Biên	160.000	04	640.000	
33	Nông Đình Trọng	02/06/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lường Thị Minh Hoài	160.000	04	640.000	
34	Lường Thị Bảo Trâm	31/12/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lường Thị Thương	160.000	04	640.000	
35	Lò Huy Hoàng	11/12/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Văn Tâm	160.000	04	640.000	
36	Lò Huyền Trang	01/11/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Thị Nga	160.000	04	640.000	
37	Lường Thanh Nhân	10/04/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Lò Thị Đào	160.000	04	640.000	
	Cộng:						23.680.000	
II	II. TRƯỜNG MẦM NON NA Ư: (142 trẻ)							
1	Và Bảo Khang	08/01/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160000	04	640.000	
2	Và Tiến Thành	04/02/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
3	Ly Thị Trà My	23/09/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
4	Vừ Phú Quý	27/05/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
5	Ly Thu Hà	28/05/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
6	Vừ Duy Cương	21/06/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
7	Vừ Ly Sa	11/04/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
8	Và Thị Tú Uyên	23/11/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
9	Vừ A Sô	23/11/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
10	Sinh Minh Khang	12/11/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
11	Sinh Thị Mai Ánh	03/08/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
12	Vừ Chấn Phong	11/02/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
13	Vừ Thuý Ngân	21/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
14	Và A Thu	11/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
15	Và Bình Minh	04/09/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
16	Vừ Duy Hải	04/11/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
17	Vừ Thiên Vũ	16/10/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
18	Ly Thị May Trang	20/10/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
19	Và A Cống	28/11/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
20	Vừ Thị Ngọc Nhung	08/10/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
21	Và Thọ Đô	23/12/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
22	Và Bình An	12/10/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
23	Và Thị Lia	02/03/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
24	Ly Duy Hải	01/04/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
25	Sinh Thị Sinh	08/03/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
26	Quảng Hồng Diễm	26/01/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
27	Và Minh Phong	07/02/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
28	Vừ Siêu Việt	10/03/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
29	Và Thị Lan Ngọc	12/05/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
30	Ly A Dương	03/12/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
31	Và Anh Dũng	14/11/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
32	Vừ Băng Tuyết	30/08/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
33	Vừ Thị Pa Nhìa	03/09/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
34	Và A Đông	21/11/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
35	Và Tiến Dũng	30/11/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
36	Sinh A Cung	15/10/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
37	Vừ Huyền Anh	20/03/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
38	Ly Thị Lan	09/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
39	Ly Thị Tông	27/12/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
40	Và Mạnh Hùng	10/10/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
41	Vừ Thị Ly Ly	14/08/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
42	Vừ A Hừ	25/01/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
43	Giàng Tấn Tài	01/02/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
44	Vàng Thị Phụng	03/09/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
45	Vừ A Cảnh	20/04/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
46	Và Thị Bảo Anh	13/05/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
47	Vừ Thị HaNa	27/12/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
48	Vàng Phúc Long	13/03/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
49	Vừ A Tiến	21/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
50	Vàng Thị Yến Nhi	09/11/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
51	Và Ngọc Sơn	02/10/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
52	Và A Thương	28/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
53	Vừ Thị Khánh Vy	20/07/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
54	Và Anh Kiệt	31/08/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
55	Sinh Thị Hương	02/07/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
56	Giàng A Bi	21/12/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
57	Và Mai Phương	29/12/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
58	Và Thị Ánh Hồng	10/08/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
59	Và Thị Tuyết	05/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
60	Và Hưng Tri	08/02/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
61	Vừ A Tân	11/10/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
62	Sùng Nguyệt Ánh	22/07/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
63	Vừ Thị Thiên	09/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
64	Ly A Huy	14/02/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
65	Và Thị Nước	11/07/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
66	Sinh Thị Mai Phương	31/01/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
67	Sùng Thị Tình	16/02/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
68	Và A Dơ	23/10/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
69	Và Thị Mai	25/02/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
70	Vừ Bảo Trường	29/05/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
71	Và Ka Ly	10/09/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
72	Lê Thị Linh Chi	27/08/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
73	Sinh Văn Hoàng	06/04/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
74	Sùng A Phúc	25/05/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
75	Sinh A Chỉ	27/08/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
76	Mùa A Cường	01/12/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
77	Và A Hồng	12/09/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
78	Sùng Anh Tùng	23/07/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
79	Sinh Thị Súa	13/02/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
80	Ly May Víp	07/11/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
81	Sùng Thị Xăm	20/04/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
82	Và Tùng Anh	23/09/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
83	Sùng Minh Đào	30/08/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
84	Sùng Bích Thủy	04/05/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
85	Giàng Anh Dũng	17/08/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
86	Sùng Thị Mai Hương	24/10/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
87	Sinh Duy Thiên	04/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
88	Và Chung Ngọc	12/12/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
89	Vừ Thị Trang	16/05/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
90	Sê A Cống	19/05/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
91	Và Thị Mai Dĩa	16/05/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn .		160.000	04	640.000	
92	Sinh Minh Ánh	15/06/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
93	Sinh Thị Iá Ong	03/07/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
94	Sùng Thị Hoa	26/05/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
95	Mùa Thị Ngoa	24/05/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
96	Sùng Thị Kim Ngân	22/10/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
97	Và Thị Hương	14/07/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
98	Mùa Thị Ni Lan	10/12/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
99	Và Thị Máy	01/02/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
100	Ly Cô Ca	31/12/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
101	Vừ A Thu	26/04/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
102	Vàng A Thại	26/04/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
103	Vừ Hua Si	23/03/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
104	Giàng A Kỳ	24/06/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
105	Giàng Duy Khánh	17/10/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
106	Vừ Thị Thùy Linh	29/08/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
107	Và Thị Chi Giang	30/01/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
108	Chá A Phương	23/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
109	Chá A Khánh	03/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
110	Và Thị Ni Na	30/01/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
111	Vừ A Cảnh	13/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
112	Ly Nhi Mộng	15/04/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
113	Vừ Hoàng Phúc	16/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
114	Vàng Thị Linh	31/12/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
115	Giàng Thị Linh Nguyệt	03/09/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
116	Vừ A Đông	31/03/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
117	Thào Thị Hoa	03/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
118	Giàng Thị Như	14/10/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
119	Vàng Du Nhi	17/02/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
120	Lầu Duy Ngọc	14/04/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
121	Giàng A Hay	27/11/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
122	Vàng Quý Ty	05/05/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
123	Vàng Trung Thành	26/02/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
124	Vàng A Hiện	27/01/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
125	Và Như Xi	05/04/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
126	Lầu A Quý	30/06/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
127	Và Thị Vân Anh	30/12/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
128	Lý A Hải	23/02/2022	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
129	Vàng Thị Ngọc	23/03/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
130	Vàng Minh Tiến	24/11/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
131	Giàng Thị Nhìa	28/06/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
132	Và Thị Dạy	21/09/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	

TT	Họ và tên trẻ	Ngày tháng năm sinh của trẻ	Đối tượng	Họ tên cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ là người đứng tên chủ tài khoản nhận tiền hỗ trợ ăn trưa của trẻ (đối với trường không tổ chức nấu ăn cho trẻ)	Số tiền được hỗ trợ/01 tháng	Số tháng được hưởng	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
133	Và Thị May	18/08/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
134	Vàng Minh Duy	07/05/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
135	Lầu A Chớ	15/02/2021	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
136	Lầu A Nénh	27/06/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
137	Và Thị Diên	15/08/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
138	Lầu A Cương	23/04/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
139	Và A Chính	14/11/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
140	Lý A Sơn	22/03/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
141	Vàng Cúc Phương	16/09/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
142	Vàng Thị Đế	04/08/2020	Trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn		160.000	04	640.000	
Cộng:							90.880.000	